

DÂY ĐÔI MỀM DẸP, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCmd)

TWIN FLAT FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VCmd)



TIÊU CHUẨN:

AS/NZS 1125 - AS/NZS 5000.1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC (V-75)

NHẬN BIẾT:

- VCmd - Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, xanh

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Sử dụng trong chiếu sáng, các ổ cắm di động dùng cho quạt..., hoặc các thiết bị dân dụng khác.

STANDARD:

AS/NZS 1125 - AS/NZS 5000.1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC (V-75)

IDENTIFICATION:

- VCmd - Cu/PVC
- Red, yellow, black, white, blue

TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- Used in lighting, portable power socket for fans, or other household appliances.

STT	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	0.5	16	0.2	0.92	0.8	39.0	2.6 x 5.2	23
2	0.75	24	0.2	1.13	0.8	26.0	2.8 x 5.6	29
3	1	32	0.2	1.31	0.8	19.5	3.0 x 6.0	35
4	1.5	30	0.25	1.58	0.8	13.3	3.2 x 6.4	44
5	2.5	50	0.25	2.03	0.8	7.98	3.8 x 7.6	68

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

